

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife
và các công ty con**

**Báo cáo tài chính quý hợp nhất
cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023**



Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Thông tin về Công ty

**Giấy Chứng nhận Đăng ký
Doanh nghiệp số**

0311224517

ngày 7 tháng 10 năm 2011

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần nhất là ngày 12 tháng 9 năm 2022. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Danny Le
Ông Trần Phương Bắc
Ông Huỳnh Việt Thăng
Ông Nguyễn Quốc Trung

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Quốc Trung

Tổng Giám đốc

Ủy ban Kiểm toán

Ông Huỳnh Việt Thăng
Ông Trần Phương Bắc

Trưởng ban
Thành viên

Trụ sở đăng ký

Lầu 10, Tòa nhà Central Plaza
Số 17 Lê Duẩn
Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 9 năm 2023

Mẫu B 01a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/9/2023 VND	1/1/2023 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		3.849.719.164.599	3.975.418.858.058
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6	198.767.634.049	435.790.618.314
Tiền	111		113.767.634.049	175.790.618.314
Các khoản tương đương tiền	112		85.000.000.000	260.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	2.500.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7(a)	-	2.500.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.625.598.288.706	2.507.961.415.940
Phải thu của khách hàng	131		605.933.027.147	360.777.240.781
Trả trước cho người bán	132	8	55.723.285.083	17.887.053.312
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9(a)	1.790.377.579.794	2.061.150.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	10(a)	201.721.014.875	100.642.089.602
Dự phòng phải thu khó đòi	137	11	(28.156.618.193)	(32.494.967.755)
Hàng tồn kho	140	12	716.093.715.934	713.199.652.948
Hàng tồn kho	141		747.775.496.969	756.870.756.519
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(31.681.781.035)	(43.671.103.571)
Tài sản ngắn hạn khác	150		309.259.525.910	315.967.170.856
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	17(a)	115.664.305.573	121.530.847.450
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		193.412.056.779	194.300.565.806
Thuế phải thu Nhà nước	153		183.163.558	135.757.600

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 9 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/9/2023 VND	1/1/2023 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		9.074.844.234.425	9.370.969.975.485
Các khoản phải thu dài hạn	210		1.008.512.776.932	1.017.752.994.500
Phải thu về cho vay dài hạn	215	9(b)	985.000.000.000	985.000.000.000
Phải thu dài hạn khác	216	10(b)	23.512.776.932	32.752.994.500
Tài sản cố định	220		5.218.802.499.797	5.369.717.367.506
Tài sản cố định hữu hình	221	13	4.645.206.709.957	4.740.231.499.491
<i>Nguyên giá</i>	222		5.627.628.756.163	5.457.577.534.733
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(982.422.046.206)	(717.346.035.242)
Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224	14	317.441.029.830	349.310.218.587
<i>Nguyên giá</i>	225		377.820.388.756	405.686.341.544
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		(60.379.358.926)	(56.376.122.957)
Tài sản cố định vô hình	227	15	256.154.760.010	280.175.649.428
<i>Nguyên giá</i>	228		343.139.377.117	345.950.059.206
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(86.984.617.107)	(65.774.409.778)
Tài sản dở dang dài hạn	240		24.830.037.980	148.304.616.401
Xây dựng cơ bản dở dang	242	16	24.830.037.980	148.304.616.401
Đầu tư tài chính dài hạn	250		2.144.928.838.917	2.135.490.172.000
Đầu tư vào các công ty liên kết	252	7(b)	2.144.928.838.917	2.135.490.172.000
Tài sản dài hạn khác	260		677.770.080.799	699.704.825.078
Chi phí trả trước dài hạn	261	17(b)	549.725.373.710	556.144.973.414
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		7.814.448.891	2.607.033.751
Lợi thế thương mại	269	18	120.230.258.198	140.952.817.913
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		12.924.563.399.024	13.346.388.833.543

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 9 năm 2023 (tiếp theo)

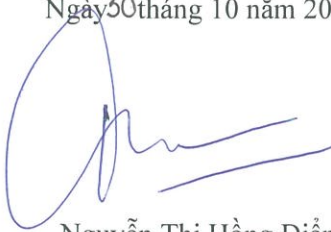
Mẫu B 01a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/9/2023 VND	1/1/2023 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		7.734.489.871.170	7.722.887.142.226
Nợ ngắn hạn	310		2.995.236.970.128	3.097.740.342.426
Phải trả người bán	311	19	527.906.174.138	783.833.387.089
Người mua trả tiền trước	312		7.478.211.527	6.180.831.651
Thuế phải nộp Nhà nước	313	20	42.753.333.450	14.315.939.983
Phải trả người lao động	314		4.679.140.947	-
Chi phí phải trả	315	21	387.615.092.883	316.840.685.690
Phải trả ngắn hạn khác	319	22(a)	101.480.936.498	67.820.481.947
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	23(a)	1.922.358.290.721	1.907.783.226.102
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		965.789.964	965.789.964
Nợ dài hạn	330		4.739.252.901.042	4.625.146.799.800
Phải trả dài hạn khác	337	22(b)	724.145.720.000	800.897.564.382
Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính dài hạn	338	23(b)	3.673.855.307.338	3.479.072.178.818
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		334.894.607.800	338.819.790.696
Dự phòng phải trả dài hạn	342	24	6.357.265.904	6.357.265.904
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		5.190.073.527.854	5.623.501.691.317
Vốn chủ sở hữu	410	25	5.190.073.527.854	5.623.501.691.317
Vốn cổ phần	411	26	3.271.329.400.000	3.271.329.400.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	411a		3.271.329.400.000	3.271.329.400.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		2.126.179.665.149	2.126.179.665.149
Lỗi lũy kế	421		(330.994.506.962)	(13.372.661.943)
- <i>(Lỗi lũy kế)/Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>	421a		(13.372.661.943)	131.878.603.480
- <i>Lỗi sau thuế kỳ này/năm trước</i>	421b		(317.621.845.019)	(145.251.265.423)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		123.558.969.667	239.365.288.111
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		12.924.563.399.024	13.346.388.833.543

Ngày 30 tháng 10 năm 2023



Mã Hồng Kim
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hồng Điềm
Giám đốc Tài chính



Nguyễn Quốc Trung
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023

Mẫu B 02a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/7/2023 đến 30/9/2023 VND	Từ 1/7/2022 đến 30/9/2022 VND	Từ 1/1/2023 đến 30/9/2023 VND	Từ 1/1/2022 đến 30/9/2022 VND
Doanh thu bán hàng	01	27	1.916.214.706.285	1.291.972.791.881	5.242.888.861.622	3.240.656.470.290
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	27	12.724.466.385	1.092.265.966	36.131.076.774	8.747.617.109
Doanh thu thuần về bán hàng (10 = 01 - 02)	10	27	1.903.490.239.900	1.290.880.525.915	5.206.757.784.848	3.231.908.853.181
Giá vốn hàng bán	11	28	1.550.284.508.873	1.163.904.661.324	4.472.229.023.618	2.994.363.709.509
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		353.205.731.027	126.975.864.591	734.528.761.230	237.545.143.672
Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	60.407.955.385	90.697.690.426	186.230.417.171	568.630.852.596
Chi phí tài chính	22	30	133.043.425.002	100.885.532.133	407.586.791.505	294.392.060.178
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		127.964.683.168	97.870.199.955	394.093.818.715	285.686.439.593
Phần lãi trong các công ty liên kết	24		1.211.793.578	-	9.438.666.917	-
Chi phí bán hàng	25	31	261.053.925.566	123.387.690.983	724.062.368.783	321.932.293.270
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	91.526.957.680	91.361.260.696	216.137.038.405	254.562.168.876
Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		(70.798.828.258)	(97.960.928.795)	(417.588.353.375)	(64.710.526.056)
Thu nhập khác	31		1.295.221.518	946.362.413	6.229.814.752	6.176.887.289
Chi phí khác	32		17.000.940.903	915.947.645	24.563.307.069	8.585.467.356
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		(15.705.719.385)	30.414.768	(18.333.492.317)	(2.408.580.067)
Lỗ kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(86.504.547.643)	(97.930.514.027)	(435.921.845.692)	(67.119.106.123)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		5.906.143.147	-	6.628.880.381	(28.300.000)
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	52		(6.609.652.267)	(1.180.412.256)	(9.132.598.036)	(3.726.697.064)
Lỗ sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		(85.801.038.523)	(96.750.101.771)	(433.418.128.037)	(63.364.109.059)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 (tiếp theo)

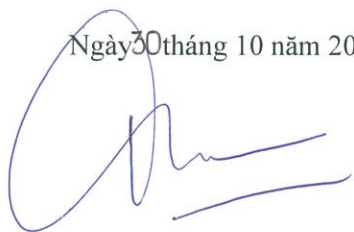
Mẫu B 02a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã Thuyết số minh	Từ 1/7/2023 đến 30/9/2023 VND	Từ 1/7/2022 đến 30/9/2022 VND	Từ 1/1/2023 đến 30/9/2023 VND	Từ 1/1/2022 đến 30/9/2022 VND
Lỗ sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (mang từ trang trước sang)	60	(85.801.038.523)	(96.750.101.771)	(433.418.128.037)	(63.364.109.059)
Phân bổ:					
Cổ đông của Công ty	61	(71.684.209.155)	(93.956.286.510)	(317.621.809.393)	(2.658.239.295)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	62	(14.116.829.368)	(2.793.815.261)	(115.796.318.644)	(60.705.869.764)
Lãi trên cổ phiếu					
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70 33	(219)	(287)	(971)	(8)

Ngày 30 tháng 10 năm 2023



Mã Hồng Kim
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hồng Diễm
Giám đốc Tài chính



Nguyễn Quốc Trung
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Từ 1/1/2023 đến 30/9/2023 VND	Từ 1/1/2022 đến 30/9/2022 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lỗ kế toán trước thuế	01	(435.921.845.692)	(67.119.106.123)
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	323.322.686.811	236.877.717.606
Các khoản dự phòng	03	(8.805.810.343)	(22.811.567.558)
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(11.257.017)	74.917.783
Lãi từ các hoạt động đầu tư	05	(137.258.910.025)	(133.045.649.687)
Chi phí lãi vay và các chi phí tài chính khác	06	399.450.857.206	291.043.478.084
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	140.775.720.940	305.019.790.105
Biến động các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác	09	(228.952.183.759)	(30.939.414.519)
Biến động hàng tồn kho	10	3.191.664.857	(16.387.944.396)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(42.184.845.225)	755.847.550.192
Biến động chi phí trả trước	12	47.021.078.588	47.397.951.799
Biến động chứng khoán kinh doanh	13	-	35.936.514.261
		(80.148.564.599)	1.096.874.447.442
Tiền lãi vay và chi phí phát hành trái phiếu đã trả	14	(445.252.080.687)	(333.118.150.709)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.341.017.037)	(353.137.865)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(526.741.662.323)	763.403.158.868

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

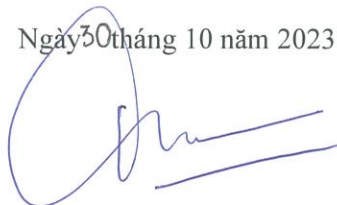
Mẫu B 03a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Từ 1/1/2023 đến 30/9/2023 VND	Từ 1/1/2022 đến 30/9/2022 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang	21	(214.415.137.540)	(489.377.331.271)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	2.221.000.051	173.808.425.768
Tiền chi cho vay và gửi tiền gửi có kỳ hạn	23	(325.000.000.000)	(3.490.250.000.000)
Tiền thu hồi cho vay và rút tiền gửi có kỳ hạn	24	598.272.420.206	3.122.350.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi, cho vay và cổ tức	27	24.648.686.069	185.840.492.488
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	85.726.968.786	(497.628.413.015)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu và trả chi phí phát hành cổ phiếu	31	-	8.619.580.000
Tiền trả lại vốn góp cho các cổ đông không kiểm soát tại các công ty con	32	(9.999.800)	-
Tiền thu từ đi vay	33	4.617.305.796.736	2.722.923.149.279
Tiền trả nợ gốc vay	34	(4.401.724.889.031)	(2.835.461.976.515)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(11.579.753.057)	(9.958.605.704)
Tiền trả cổ tức	36	(245.101)	(136.019.100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	203.990.909.747	(114.013.872.040)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(237.023.783.790)	151.760.873.813
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	435.790.618.314	214.892.501.700
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61	799.525	4.120.544
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	198.767.634.049	366.657.496.057

Ngày 30 tháng 10 năm 2023



Mã Hồng Kim
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hồng Điềm
Giám đốc Tài chính



Nguyễn Quốc Trung
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Masan MEATLife (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty đã được giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của công ty đại chúng chưa niêm yết (“UPCoM”) theo Quyết định số 804/QĐ-SGDHN do Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội ban hành ngày 2 tháng 12 năm 2019.

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là tư vấn quản lý đầu tư.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn nằm trong phạm vi 12 tháng.

11
CỘ
CỘ
M/
EA
17

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(d) Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2023, Tập đoàn có 5 công ty con sở hữu trực tiếp, 4 công ty con sở hữu gián tiếp và 1 công ty liên kết sở hữu trực tiếp (1/1/2023: 5 công ty con sở hữu trực tiếp, 4 công ty con sở hữu gián tiếp và 1 công ty liên kết sở hữu trực tiếp). Thông tin về các công ty con và các công ty liên kết như sau:

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	Trụ sở	Tỷ lệ lợi ích kinh tế		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
				30/9/2023	1/1/2023	30/9/2023	1/1/2023
Các công ty con sở hữu trực tiếp							
1	Công ty TNHH MNS Meat (“MNS Meat”)	(i) Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, luật)	(Trong khuôn viên của Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc Tế) Lô A4, đường số 4, KCN Sông Mây, Xã Bắc Sơn, Huyện Tràng Bom, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	99,99%	99,99%	99,99%	99,99%
2	Công ty Cổ phần 3F VIỆT (“3F VIỆT”)	(ii) Chăn nuôi gia cầm	Lầu 10, Tòa nhà Central Plaza, Số 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%
3	Công ty TNHH MML Farm Nghệ An (“Farm Nghệ An”)	(iii) Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn	Xóm Côn Sơn, Xã Hạ Sơn, Huyện Quỳnh Hợp, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
4	Công ty TNHH MEATDeli HN (“Meat Hà Nam”)	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	Lô CN-02, Khu Công nghiệp Đồng Văn IV, Xã Đại Cường, Huyện Kim Bảng, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
5	Công ty Cổ phần Masan Jinju (“MSJ”)	(iv) Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	Nhà xưởng F5, Lô 6, Khu Công nghiệp Tân Đông Hiệp A, Phường Tân Đông Hiệp, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	74,99%	74,99%	74,99%	74,99%

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	Trụ sở	Tỷ lệ lợi ích kinh tế 30/9/2023	Tỷ lệ quyền biểu quyết 30/9/2023	Tỷ lệ quyền biểu quyết 1/1/2023
Các công ty con sở hữu gián tiếp						
1	Công ty TNHH MNS Meat Processing (“MNS Meat Processing”)	(i) Tư vấn quản lý đầu tư	Lầu 10, Tòa nhà Central Plaza, Số 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	99,99%	99,99%	99,99%
2	Công ty TNHH MEATDeli Sài Gòn (“Meat Sài Gòn”)	(ii) Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm liên quan đến thịt	Lô 2 đường Tân Đức, KCN Tân Đức, Xã Hựu Thạnh, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An, Việt Nam	100,00%	99,99%	100,00%
3	Công ty TNHH MNS Farm (“MNS Farm”)	(i) Tư vấn quản lý đầu tư	Lầu 10, Tòa nhà Central Plaza, Số 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	99,99%	99,99%	99,99%
4	Công ty TNHH Thực phẩm 3F VIỆT (“3F VIỆT Food”)	(iii) Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	Thửa đất số 320, Tờ bản đồ số 48, Ấp Kiến An, Xã An Lập, Huyện Dầu Tiếng, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	51,00%	51,00%	51,00%
Công ty liên kết sở hữu trực tiếp						
1	Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản (“Vissan”)	(iv) Bán buôn thực phẩm	420 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	24,94%	24,94%	24,94%

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

- (i) Các công ty con này được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua MNS Meat.
- (ii) Trong tháng 1 năm 2023, Meat Sài Gòn chuyển thành công ty con sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua Meat Hà Nam
- (iii) Công ty con này được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua 3F VIỆT.
- (iv) Công ty liên kết này được sở hữu trực tiếp bởi Công ty.

Tỷ lệ lợi ích kinh tế phản ánh tỷ lệ lợi ích kinh tế trực tiếp và gián tiếp của Công ty và các công ty con trong các công ty con và các công ty liên kết.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2023, Tập đoàn có 2.109 nhân viên (1/1/2023: 2.560 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 bao gồm Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là “Tập đoàn”) và lợi ích của Tập đoàn trong các công ty liên kết.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty và các công ty con là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

3. Những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

Những chính sách kế toán được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này nhất quán với những chính sách kế toán được áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Các công ty con

Công ty con là các công ty chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của các công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho đến ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát (“NCI”) được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thay đổi phần sở hữu tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(iii) Mất quyền kiểm soát

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Tập đoàn dùng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các cấu phần vốn chủ sở hữu khác. Bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ nào phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Tập đoàn vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

(iv) Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty.



Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, gồm cả chi phí giao dịch. Sau ghi nhận ban đầu, báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong lãi hoặc lỗ của các công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu sự ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày kết thúc sự ảnh hưởng đáng kể. Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này cũng được điều chỉnh cho những thay đổi về lợi ích của nhà đầu tư trong đơn vị nhận đầu tư phát sinh từ những thay đổi vốn chủ sở hữu của đơn vị nhận đầu tư mà không phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (như việc đánh giá lại tài sản cố định, hay chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính, v.v...).

Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ khi các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

(v) Các giao dịch và số dư được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch và số dư trong nội bộ tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lãi và lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch với các công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại công ty liên kết.

(vi) Hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung

Hợp nhất kinh doanh, trong đó các công ty chịu sự kiểm soát chung bởi cùng một nhóm cổ đông (“Cổ đông Kiểm soát”) trước và sau khi hợp nhất, thỏa mãn định nghĩa hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung vì có sự nối tiếp rủi ro và quyền lợi của Cổ đông Kiểm soát. Hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung này nằm ngoài phạm vi áp dụng của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 11 – *Hợp nhất kinh doanh* và trong việc chọn lựa chính sách kế toán liên quan đến các giao dịch này, Tập đoàn đã cân nhắc Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 1 – *Chuẩn mực chung* và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 21 – *Trình bày báo cáo tài chính*. Dựa trên các chuẩn mực này, Tập đoàn đã áp dụng cơ sở kế toán sáp nhập (“nguyên tắc mang sang toàn bộ”). Tài sản và nợ phải trả của các công ty bị mua được hợp nhất theo giá trị sổ sách hiện hữu dưới khía cạnh nhìn nhận của Cổ đông Kiểm soát. Chênh lệch giữa giá phí mua và giá trị của tài sản thuần được hợp nhất được xem như là sự phân phối cho hoặc góp vốn từ các cổ đông và được ghi nhận vào lỗ lũy kế hoặc lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá phí mua được chốt và giá trị hợp lý của giá phí mua tại ngày mua được hạch toán vào lỗ lũy kế hoặc lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty được hợp nhất kể từ ngày hợp nhất kinh doanh.

(vii) Hợp nhất kinh doanh không chịu sự kiểm soát chung

Hợp nhất kinh doanh không chịu kiểm soát chung được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát đã được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất/chăn nuôi chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho, trừ đi các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	4 – 35 năm
▪ máy móc và thiết bị	2 – 25 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 – 25 năm
▪ dụng cụ văn phòng	3 – 8 năm
▪ gia súc	4 năm

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất lâu dài được phản ánh theo nguyên giá và không tính khấu hao. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất.



Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm máy vi tính này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán là tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 5 đến 7 năm.

(iii) Thương hiệu

Thương hiệu mà Tập đoàn có được từ việc mua lại các công ty con được ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính là 9 năm. Giá trị hợp lý của thương hiệu có được từ hợp nhất kinh doanh được xác định bằng cách chiết khấu các khoản thanh toán tiền bản quyền ước tính có thể tiết kiệm được từ việc sở hữu thương hiệu đó.

(iv) Mỗi quan hệ khách hàng

Mỗi quan hệ khách hàng mà Tập đoàn có được từ việc mua lại các công ty con được ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính là 16 năm. Giá trị hợp lý của mỗi quan hệ khách hàng có được từ hợp nhất kinh doanh được xác định bằng phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn, theo đó tài sản này được định giá sau khi trừ đi phần lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác đã góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đó.

(i) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho heo giống, các khoản chi cho xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình nuôi heo giống, xây dựng và lắp đặt.

(j) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con và công ty liên kết. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa giá phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua.

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Tổng Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

Đối với công ty liên kết, giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại được bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư và không được khấu hao.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(k) Chi phí trả trước

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các tiền thuê đất mà Tập đoàn đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định pháp luật hiện hành và các chi phí khác phát sinh liên quan đến việc đảm bảo quyền sử dụng đất thuê bao gồm cả chi phí giải phóng mặt bằng. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ 35 đến 50 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.

(iii) Heo giống và gà giống

Heo giống với nguyên giá của mỗi con thấp hơn 30 triệu VND được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính từ 1 đến 3 năm. Gà giống được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được phân bổ theo số trứng thực tế nở và số trứng ước tính có thể nở. Chi phí phân bổ heo giống và gà giống có liên quan trực tiếp đến việc chăn nuôi heo thịt và gà thịt trong chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được vốn hóa vào giá gốc của sản phẩm dở dang.

(iv) Chi phí trả trước dài hạn khác

Chi phí trả trước dài hạn khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 5 năm.

(l) Các khoản phải trả

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(m) Dự phòng

Dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu các dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(q) Doanh thu

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo giá trị thuần sau khi trừ đi chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(r) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm phí ký kết hợp đồng mua hàng, thu nhập lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay và trái phiếu, thu nhập cổ tức từ các khoản đầu tư vốn chủ sở hữu vào các đơn vị khác, lãi từ thanh lý các khoản đầu tư và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Thu nhập tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Thu nhập cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước ngày mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Phí ký kết hợp đồng mua hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất dựa trên các điều kiện và điều khoản của hợp đồng mua hàng.

(s) Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay từ các khoản vay, nợ thuê tài chính và trái phiếu và chi phí phát hành trái phiếu (gọi chung là “chi phí đi vay”), lỗ từ thanh lý các khoản đầu tư và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay phát sinh trong thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản liên quan.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(t) Thuê tài sản

(i) Tài sản thuê

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng thuê, Tập đoàn, với tư cách là bên đi thuê, đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính trừ khi chắc chắn là Tập đoàn sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong Thuyết minh 3(g).

Các tài sản thuê theo các hợp đồng thuê khác được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

(ii) Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

Các khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia tách thành chi phí tài chính và khoản trả nợ gốc. Chi phí tài chính phải được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê để đạt tới một tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ gốc còn lại.

(u) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (“EPS”) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông suy giảm tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu. Trong kỳ, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

(v) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu và thứ yếu của Tập đoàn được lập lần lượt dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh và bộ phận chia theo vùng địa lý.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(w) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được xem là liên quan.

(x) Kế hoạch về quyền chọn mua cổ phần cho nhân viên

Cổ phiếu phát hành cho nhân viên theo kế hoạch về quyền chọn mua cổ phần cho nhân viên (“ESOP”) được phát hành theo giá được phê duyệt trong Nghị quyết của Hội đồng Quản trị.

(y) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính hợp nhất kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong kỳ trước.

Thông tin so sánh được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022.

4. Thay đổi ước tính kế toán

Để lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc Công ty và các công ty con đã thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Không có thay đổi trọng yếu nào về ước tính kế toán thực hiện khi lập báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 so với ước tính kế toán thực hiện khi lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất hoặc báo cáo tài chính hợp nhất cùng kỳ năm trước.

5. Báo cáo bộ phận

Tập đoàn, dựa trên vị trí địa lý của khách hàng và tài sản, hoạt động chủ yếu trong một khu vực địa lý là Việt Nam.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

6. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/9/2023	1/1/2023
	VND	VND
Tiền mặt	911.000	198.525.004
Tiền gửi ngân hàng	113.766.723.049	175.492.887.107
Tiền đang chuyển	-	99.206.203
Các khoản tương đương tiền	85.000.000.000	260.000.000.000
	198.767.634.049	435.790.618.314

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với kỳ hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày giao dịch.

7. Đầu tư

	30/9/2023	1/1/2023
	VND	VND
Đầu tư tài chính ngắn hạn		
▪ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (a)	-	2.500.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn		
▪ Đầu tư vào các công ty liên kết (b)	2.144.928.838.917	2.135.490.172.000

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với thời gian đáo hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất.

(b) Đầu tư vào các công ty liên kết

	30/9/2023			1/1/2023		
	Số cổ phiếu	% vốn chủ sở hữu/ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Số cổ phiếu	% vốn chủ sở hữu/ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND
Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ Nghệ Súc Sản	20.180.026	24,94%	2.144.928.838.917	20.180.026	24,94%	2.135.490.172.000

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty liên kết để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Biến động của khoản đầu tư vào công ty liên kết trong kỳ như sau:

	Từ 1/1/2023 đến 30/9/2023 VND	Từ 1/1/2022 đến 30/9/2022 VND
Số dư đầu kỳ	2.135.490.172.000	2.135.490.172.000
Phần lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư của công ty liên kết	9.438.666.917	-
Số dư cuối kỳ	2.144.928.838.917	2.135.490.172.000

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/9/2023 VND	1/1/2023 VND
Trả trước cho người bán liên quan đến tài sản cố định	42.899.698.299	8.469.212.740
Khác	12.823.586.784	9.417.840.572
	55.723.285.083	17.887.053.312

9. Phải thu về cho vay

(a) Phải thu về cho vay ngắn hạn

Điều kiện và điều khoản của phải thu về cho vay ngắn hạn bằng VND hiện còn số dư như sau:

	Năm đáo hạn	30/9/2023 VND	1/1/2023 VND
Công ty liên quan khác	2024	1.790.377.579.794	2.061.150.000.000

Tất cả các khoản phải thu về cho vay này không có đảm bảo và hưởng lãi suất theo quy định trong các hợp đồng cho vay.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Phải thu về cho vay dài hạn

Phải thu về cho vay dài hạn phản ánh khoản phải thu về cho vay từ một đối tác, hưởng lãi suất theo quy định trong hợp đồng cho vay và sẽ đáo hạn vào năm 2024. Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng cho vay này, Tập đoàn có quyền hoán đổi khoản cho vay này để sở hữu 74,99% cổ phần của MSJ với giá chuyển đổi được xác định tại ngày thực hiện quyền hoán đổi theo các điều kiện và điều khoản như quy định trong hợp đồng cho vay này.

10. Phải thu khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	30/9/2023	1/1/2023
	VND	VND
Các khoản tiền lãi phải thu	184.412.141.861	72.186.921.344
Tạm ứng nhân viên	630.384.496	788.260.615
Đặt cọc ngắn hạn	6.931.837.062	8.119.097.647
Phải thu khác	9.746.651.456	19.547.809.996
	<hr/>	<hr/>
	201.721.014.875	100.642.089.602
	<hr/>	<hr/>

(b) Phải thu dài hạn khác

	30/9/2023	1/1/2023
	VND	VND
Đặt cọc dài hạn	23.512.776.932	32.752.994.500
	<hr/>	<hr/>

11. Dự phòng phải thu khó đòi – ngắn hạn

Biến động của dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong kỳ như sau:

	Từ 1/1/2023 đến	Từ 1/1/2022 đến
	30/9/2023	30/9/2022
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	32.494.967.755	31.872.755.615
Trích lập dự phòng trong kỳ	448.000.000	2.763.442.620
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(3.168.082.500)	(249.135.955)
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(1.618.267.062)	(1.146.803.156)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	28.156.618.193	33.240.259.124
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

12. Hàng tồn kho

	30/9/2023		1/1/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	2.834.665.901	-	6.013.835.125	-
Nguyên vật liệu	153.227.395.250	(3.761.296.551)	169.352.474.899	(5.709.843.342)
Công cụ và dụng cụ	42.122.444.559	(5.894.961.488)	45.589.906.238	(2.366.200.597)
Sản phẩm dở dang	424.504.450.543	-	416.781.039.140	(8.666.376.107)
Thành phẩm	79.812.749.135	(21.955.111.784)	97.870.618.447	(23.299.183.525)
Hàng hóa	1.244.453.314	(70.411.212)	21.262.882.670	(3.629.500.000)
Hàng gửi đi bán	44.029.338.267	-	-	-
	747.775.496.969	(31.681.781.035)	756.870.756.519	(43.671.103.571)

Biến động của dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	Từ 1/1/2023 đến 30/9/2023 VND	Từ 1/1/2022 đến 30/9/2022 VND
Số dư đầu kỳ	43.671.103.571	39.703.378.051
Trích lập dự phòng trong kỳ	6.190.888.643	4.054.843.704
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(12.276.616.486)	(29.380.717.927)
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(5.903.594.693)	-
Số dư cuối kỳ	31.681.781.035	14.377.503.828

311
 CÔNG
 CÔNG
 MA
 SA
 T.P

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

14. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	377.348.552.492	25.119.090.223	3.218.698.829	405.686.341.544
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	-	(25.119.090.223)	(2.746.862.565)	(27.865.952.788)
Số dư cuối kỳ	377.348.552.492	-	471.836.264	377.820.388.756
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	41.233.306.785	12.801.278.670	2.341.537.502	56.376.122.957
Khấu hao trong kỳ	18.924.040.584	670.330.865	140.288.160	19.734.659.609
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	-	(13.471.609.535)	(2.259.814.105)	(15.731.423.640)
Số dư cuối kỳ	60.157.347.369	-	222.011.557	60.379.358.926
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	336.115.245.707	12.317.811.553	877.161.327	349.310.218.587
Số dư cuối kỳ	317.191.205.123	-	249.824.707	317.441.029.830

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

15. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Thương hiệu VND	Mối quan hệ khách hàng VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	12.487.500.000	5.120.524.039	205.464.758.322	122.877.276.845	345.950.059.206
Xóa số	-	(2.810.682.089)	-	-	(2.810.682.089)
Số dư cuối kỳ	12.487.500.000	2.309.841.950	205.464.758.322	122.877.276.845	343.139.377.117
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	-	3.345.611.879	46.429.152.475	15.999.645.424	65.774.409.778
Khấu hao trong kỳ	-	412.844.264	17.473.415.184	5.759.872.353	23.646.131.801
Xóa số	-	(2.435.924.472)	-	-	(2.435.924.472)
Số dư cuối kỳ	-	1.322.531.671	63.902.567.659	21.759.517.777	86.984.617.107
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	12.487.500.000	1.774.912.160	159.035.605.847	106.877.631.421	280.175.649.428
Số dư cuối kỳ	12.487.500.000	987.310.279	141.562.190.663	101.117.759.068	256.154.760.010



Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

16. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Từ 1/1/2023 đến 30/9/2023 VND	Từ 1/1/2022 đến 30/9/2022 VND
Số dư đầu kỳ	148.304.616.401	443.724.235.349
Tăng trong kỳ	42.950.629.712	502.936.531.495
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(125.510.633.910)	(483.262.805.153)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(33.939.053.380)	(32.466.359.170)
Thanh lý và xóa sổ	(6.975.520.843)	(166.009.764.692)
Số dư cuối kỳ	24.830.037.980	264.921.837.829

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn tại kỳ kế toán như sau:

	30/9/2023 VND	1/1/2023 VND
Nhà cửa và vật kiến trúc	3.759.916.186	55.543.237.568
Máy móc và thiết bị	7.751.020.929	74.525.639.824
Khác	13.319.100.865	18.235.739.009
Tổng cộng	24.830.037.980	148.304.616.401

17. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/9/2023 VND	1/1/2023 VND
Gà giống	108.178.721.488	110.197.135.339
Công cụ và dụng cụ	3.722.744.596	5.018.796.031
Thuê hoạt động trả trước	1.205.974.881	1.729.928.403
Phí bảo hiểm trả trước	749.414.550	1.619.003.558
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.807.450.058	2.965.984.119
Tổng cộng	115.664.305.573	121.530.847.450

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

18. Lợi thế thương mại

	VND
Giá gốc	
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	173.317.424.829
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	32.364.606.916
Phân bổ trong kỳ	20.722.559.715
Số dư cuối kỳ	53.087.166.631
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	140.952.817.913
Số dư cuối kỳ	120.230.258.198

19. Phải trả người bán ngắn hạn

(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	Giá gốc/Số có khả năng trả nợ	
	30/9/2023	1/1/2023
	VND	VND
Công ty TNHH De Heus	83.642.498.404	130.369.434.799
Công ty TNHH MNS Feed Nghệ An	107.245.969.228	111.793.666.760
Các nhà cung cấp khác	337.017.706.506	541.670.285.530
	527.906.174.138	783.833.387.089

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	30/9/2023	1/1/2023
	VND	VND
Công ty mẹ		
▪ Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	455.625.000	2.234.562.749
Các công ty liên quan khác		
▪ Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan	41.957.590.544	48.243.044.163
▪ Công ty TNHH Một Thành Viên Công nghiệp Masan	3.785.284.124	5.470.167.076
▪ Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Wincommerce	-	22.400.000

Khoản phải trả cho các các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn hoàn trả từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

20. Thuế phải nộp Nhà nước

	1/1/2023 VND	Số phát sinh trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Số cần trừ/ phần loại lại/ hoàn lại VND	30/9/2023 VND
Thuế giá trị gia tăng	537.654.818	202.581.158.062	(28.731.663.001)	(146.950.961.225)	27.436.188.654
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.736.003.333	6.628.880.381	(1.341.017.037)	-	14.023.866.677
Thuế thu nhập cá nhân	5.042.281.832	25.571.526.420	(26.799.342.026)	(2.521.188.107)	1.293.278.119
Các loại thuế khác	-	9.235.399.436	(9.235.399.436)	-	-
	14.315.939.983	244.016.964.299	(66.107.421.500)	(149.472.149.332)	42.753.333.450

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023
 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

21. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/9/2023	1/1/2023
	VND	VND
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	125.861.327.511	42.781.203.191
Thưởng thành tích và lương tháng 13	63.928.189.957	69.072.446.341
Phải trả công trình xây dựng	48.219.214.941	49.264.458.605
Chi phí lãi vay	33.816.361.104	84.974.623.076
Chi phí vận chuyển	26.794.757.805	1.953.368.281
Chiết khấu thương mại	17.890.980.146	14.189.043.707
Chi phí quản lý	21.990.263.611	1.331.721.250
Chi phí khác	49.113.997.808	53.273.821.239
	387.615.092.883	316.840.685.690

22. Phải trả khác

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	30/9/2023	1/1/2023
	VND	VND
Phí ký kết hợp đồng mua hàng hoãn lại	90.638.900.002	63.507.800.001
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế	895.707.029	1.222.918.635
Cổ tức phải trả	733.721.100	733.930.575
Đặt cọc ngắn hạn nhận được	115.000.000	595.000.000
Phải trả ngắn hạn khác	9.097.608.367	1.760.832.736
	101.480.936.498	67.820.481.947

(b) Phải trả dài hạn khác

	30/9/2023	1/1/2023
	VND	VND
Phí ký kết hợp đồng mua hàng hoãn lại	403.431.250.000	478.193.200.000
Đặt cọc dài hạn nhận được	5.580.750.000	6.471.500.000
Phải trả dài hạn khác	315.133.720.000	316.232.864.382
	724.145.720.000	800.897.564.382

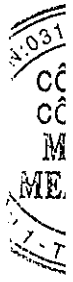
Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

23. Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuế tài chính

(a) Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn

	1/1/2023		Biến động trong kỳ		30/9/2023	
	Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND		
Vay ngắn hạn	1.295.442.721.231	4.091.511.861.612	(3.888.776.790.594)	1.498.177.792.249		
Vay dài hạn đến hạn trả	597.085.613.557	309.550.229.021	(497.750.078.425)	408.885.764.153		
Nợ gốc thuế tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng	15.254.891.314	11.619.596.062	(11.579.753.057)	15.294.734.319		
	1.907.783.226.102	4.412.681.686.695	(4.398.106.622.076)	1.922.358.290.721		



Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính dài hạn

	30/9/2023	1/1/2023
	VND	VND
Vay dài hạn	1.771.626.498.872	1.758.780.662.185
Trái phiếu thường (i)	1.979.147.072.516	1.973.790.034.025
Nợ thuê tài chính dài hạn	347.262.234.422	358.841.987.479
	<hr/>	<hr/>
	4.098.035.805.810	4.091.412.683.689
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(424.180.498.472)	(612.340.504.871)
	<hr/>	<hr/>
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	3.673.855.307.338	3.479.072.178.818
	<hr/>	<hr/>

(i) Trái phiếu thường phát hành

Giá trị ghi sổ của trái phiếu bao gồm:

	30/9/2023	1/1/2023
	VND	VND
Trái phiếu thường phát hành	1.999.980.000.000	1.999.980.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu chưa phân bổ	(20.832.927.484)	(26.189.965.975)
	<hr/>	<hr/>
	1.979.147.072.516	1.973.790.034.025
	<hr/>	<hr/>

Trái phiếu số MMLB2126001 có thời gian đáo hạn là 5 năm (2026) và chịu lãi suất năm là 9,5% trong kỳ đầu tiên và biên độ 3,9% cộng với bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng được chọn trong các kỳ hạn còn lại. Trái phiếu này không được đảm bảo.

Biến động của chi phí phát hành trái phiếu trong kỳ như sau:

	Từ 1/1/2023 đến	Từ 1/1/2022 đến
	30/9/2023	30/9/2022
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	26.189.965.975	33.332.683.963
Phân bổ trong kỳ	(5.357.038.491)	(5.357.038.491)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	20.832.927.484	27.975.645.472
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

24. Dự phòng phải trả dài hạn

	30/9/2023	1/1/2023
	VND	VND
Dự phòng khôi phục hiện trường	6.199.404.404	6.199.404.404
Dự phòng trợ cấp thôi việc	157.861.500	157.861.500
	<hr/>	<hr/>
	6.357.265.904	6.357.265.904
	<hr/>	<hr/>

Không có biến động của dự phòng phải trả dài hạn trong kỳ.

57
TY
N
V
FE
CHI

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

25. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Lợi nhuận sau thuế/ (lỗ thuần) chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	3.269.884.470.000	2.119.005.015.149	131.878.603.480	230.391.243.391	5.751.159.332.020
Lỗ thuần trong năm	-	-	(145.251.265.423)	(88.507.692.036)	(233.758.957.459)
Phát hành cổ phiếu	1.444.930.000	7.174.650.000	-	-	8.619.580.000
Tăng từ việc hợp nhất kinh doanh	-	-	-	97.481.736.756	97.481.736.756
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	3.271.329.400.000	2.126.179.665.149	(13.372.661.943)	239.365.288.111	5.623.501.691.317
Lỗ thuần trong kỳ	-	-	(317.621.809.393)	(115.796.318.644)	(433.418.128.037)
Lợi nhuận chia cho cổ đông không kiểm soát	-	-	(35.626)	-	(35.626)
Hoàn trả vốn góp cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	(9.999.800)	(9.999.800)
Số dư tại ngày 30 tháng 9 năm 2023	3.271.329.400.000	2.126.179.665.149	(330.994.506.962)	123.558.969.667	5.190.073.527.854



Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

26. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty như sau:

	30/9/2023		1/1/2023	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	327.132.940	3.271.329.400.000	327.132.940	3.271.329.400.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	327.132.940	3.271.329.400.000	327.132.940	3.271.329.400.000
Vốn cổ phần đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	327.132.940	3.271.329.400.000	327.132.940	3.271.329.400.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Không có biến động của vốn cổ phần trong kỳ.

12
P
A
A
P

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

27. Doanh thu bán hàng

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Từ 1/1/2023 đến 30/9/2023 VND	Từ 1/1/2022 đến 30/9/2022 VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán thành phẩm và doanh thu khác	5.242.888.861.622	3.240.656.470.290
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	35.563.455.904	6.685.043.081
▪ Giảm giá hàng bán	-	2.062.574.028
▪ Hàng bán bị trả lại	567.620.870	-
	36.131.076.774	8.747.617.109
Doanh thu thuần	5.206.757.784.848	3.231.908.853.181

28. Giá vốn hàng bán

	Từ 1/1/2023 đến 30/9/2023 VND	Từ 1/1/2022 đến 30/9/2022 VND
Tổng giá vốn hàng bán		
▪ Thành phẩm đã bán và giá vốn khác	4.478.314.751.461	3.019.689.583.732
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(6.085.727.843)	(25.325.874.223)
	4.472.229.023.618	2.994.363.709.509

15/11/2023
 CÔNG TY
 AN
 N
 LIFE
 CH

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

29. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 1/1/2023 đến 30/9/2023 VND	Từ 1/1/2022 đến 30/9/2022 VND
Thu nhập lãi từ tiền gửi, cho vay, trái phiếu và chứng khoán kinh doanh	137.861.532.086	165.139.989.192
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	537.390.689	739.809.525
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	11.257.017	4.120.544
Thu nhập hoạt động tài chính khác từ phí ký kết hợp đồng mua hàng	47.820.237.379	402.746.933.335
	186.230.417.171	568.630.852.596

30. Chi phí tài chính

	Từ 1/1/2023 đến 30/9/2023 VND	Từ 1/1/2022 đến 30/9/2022 VND
Chi phí lãi vay và lãi trái phiếu phát hành	394.093.818.715	285.686.439.593
Chi phí phát hành trái phiếu	5.357.038.491	5.357.038.491
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	585.843.856	298.339.991
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	79.038.327
Chi phí tài chính khác	7.550.090.443	2.971.203.776
	407.586.791.505	294.392.060.178

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

31. Chi phí bán hàng

	Từ 1/1/2023 đến 30/9/2023 VND	Từ 1/1/2022 đến 30/9/2022 VND
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	418.002.652.276	61.815.861.807
Chi phí vận chuyển	147.111.954.579	116.758.707.481
Chi phí nhân viên	56.406.368.109	73.761.311.669
Chi phí khấu hao	10.797.281.646	12.664.884.670
Chi phí thuê hoạt động	5.608.013.350	11.120.154.397
Chi phí công cụ và dụng cụ	5.989.077.654	8.097.030.217
Chi phí bán hàng khác	80.147.021.169	37.714.343.029
	724.062.368.783	321.932.293.270

32. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 1/1/2023 đến 30/9/2023 VND	Từ 1/1/2022 đến 30/9/2022 VND
Chi phí nhân viên	110.130.914.293	137.165.836.664
Chi phí khấu hao	32.689.694.306	23.439.750.801
Phân bổ điều chỉnh giá trị hợp lý của tài sản cố định phát sinh từ hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại	17.576.264.007	17.576.264.007
Chi phí thuê hoạt động	11.370.331.094	10.855.094.661
Dụng cụ văn phòng	2.418.256.283	3.515.097.728
(Hoàn nhập)/lập dự phòng phải thu khó đòi	(2.720.082.500)	2.514.306.665
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	44.671.660.922	59.495.818.350
	216.137.038.405	254.562.168.876

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

33. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 được dựa trên số lỗ thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi trong kỳ là 317.621 triệu VND (từ 1/1/2022 đến 30/9/2022: lỗ 2.658 triệu VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 327.132.940 cổ phiếu trong kỳ (từ 1/1/2022 đến 30/9/2022: 327.008.560 cổ phiếu), chi tiết như sau:

(i) (Lỗ)/lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Từ 1/1/2023 đến 30/9/2023 VND	Từ 1/1/2022 đến 30/9/2022 VND
Lỗ thuần thuộc về cổ đông phổ thông	(317.621.809.393)	(2.658.239.295)

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Từ 1/1/2023 đến 30/9/2023	Từ 1/1/2022 đến 30/9/2022
Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành	327.132.940	326.988.447
Ảnh hưởng của số cổ phiếu mới đã phát hành	-	20.113
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền	327.132.940	327.008.560

12
 DN
 O
 MA
 EA
 /
 /

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

34. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất, trong kỳ Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	Từ 1/1/2023 đến 30/9/2023 VND	Từ 1/1/2022 đến 30/9/2022 VND
Công ty mẹ		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan		
Cho vay	-	258.600.000.000
Thu hồi khoản cho vay		2.921.350.000.000
Thu nhập lãi cho vay	-	86.459.153.425
Lãi nhận được từ trái phiếu	-	12.207.522.956
Bán hàng hóa	1.274.868.136	1.739.367.722
Các công ty liên quan khác		
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan		
Phí hỗ trợ quản lý và công nghệ thông tin	87.169.211.393	15.698.154.157
Chi phí thuê văn phòng	-	2.471.808.144
Chi phí phân phối hàng	46.720.915.118	-
Mua hàng hóa	5.291.512.053	2.364.930.076
Bán hàng hóa	-	45.965.621
Công ty TNHH Một Thành Viên Công nghiệp Masan		
Bán hàng hóa	101.784.678.270	1.979.871.775
Mua hàng hóa	94.764.206.441	1.110.392.829
Phí hỗ trợ quản lý	5.390.108.964	-
Công ty TNHH Một Thành viên Masan HD		
Bán hàng hóa	631.275.000	866.738.100
Công ty TNHH Một Thành Viên Masan MB		
Bán hàng hóa	21.695.320.932	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Masan HG		
Bán hàng hóa	9.110.575.508	-
Công ty TNHH Tầm nhìn Masan		
Cho vay	70.000.000.000	3.028.150.000.000
Thu hồi khoản cho vay	340.772.420.206	-
Thu nhập lãi cho vay	118.125.214.011	50.151.141.781
Lãi cho vay nhận được	19.917.520.890	-

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch	
	Từ 1/1/2023 đến 30/9/2023 VND	Từ 1/1/2022 đến 30/9/2022 VND
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Wincommerce		
Bán hàng hóa	1.287.579.227.446	991.581.676.384
Mua hàng hóa và dịch vụ	127.524.682.785	5.193.955.682
Bán tài sản cố định	-	13.505.557
Mua trái phiếu kinh doanh	-	318.566.584.115
Bán trái phiếu kinh doanh	-	565.569.782.326
Công ty TNHH Hi-Fresh		
Bán hàng hóa	-	12.891.190
Công ty TNHH Zenith Investment		
Khoản đi vay nhận được	300.000.000.000	-
Khoản đi vay đã trả	300.000.000.000	-
Cho vay	100.000.000.000	200.000.000.000
Hoàn trả nợ gốc vay	100.000.000.000	200.000.000.000
Lãi cho vay	1.369.864	19.178.082
Công ty TNHH The Sherpa		
Cho vay	55.000.000.000	-
Hoàn trả nợ gốc vay	55.000.000.000	-
Lãi cho vay	933.041.096	-
Công ty Cổ phần Mobicast		
Mua hàng hóa	361.546.761	-
Công ty Cổ Phần Phúc Long Heritage		
Bán hàng hóa	369.565.124	-
Nhân sự quản lý chủ chốt		
Thù lao cho nhân sự quản lý chủ chốt	7.734.632.000	5.946.242.681

Tại ngày và cho các kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 và 2022, Công ty và các công ty con có các tài khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam, một công ty liên quan theo các điều khoản giao dịch thông thường.

